

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TNHH

MỘT THÀNH VIÊN TÌNH THƯƠNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Thông tin chung	02
Báo cáo của Tổng Giám đốc	03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tình hình tài chính	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

THÔNG TIN CHUNG

TYM

Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương (TYM) là tổ chức tài chính vi mô được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 181/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 17/08/2010, được sửa đổi theo Quyết định số 1145/QĐ-NHNN ngày 22/05/2013 về việc thay đổi tên của Tổ chức tài chính quy mô nhỏ trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tình Thương, Quyết định số 1462/QĐ-NHNN ngày 28/06/2013 về việc thay đổi mức vốn điều lệ của Tổ chức tài chính quy mô nhỏ trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tình Thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 0104971045 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 12/05/2022.

TYM có trụ sở chính tại Số nhà 20, đường Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đinh Thị Tuyết Nhung	Chủ tịch	(Đến hết ngày 04/03/2025)
Bà Phạm Thị Thùy Linh	Thành viên	(Phụ trách điều hành hoạt động của Hội đồng thành viên từ ngày 05/03/2025)
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên	
Bà Đào Thanh Trang	Thành viên	
Ông Phùng Đình Kiên	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 02/02/2024)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thùy Linh	Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Đình Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm từ ngày 05/01/2024)
Bà Lê Thị Lan Hương	Kế toán trưởng	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Trưởng ban
Ông Mai Huy Hoàng	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Hùng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của TYM trong năm và tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là Bà Phạm Thị Thùy Linh, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2024 của TYM.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc TYM trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính của TYM cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc TYM chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của TYM trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc TYM cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc TYM xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tổ chức Tài chính vi mô tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng TYM sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc TYM đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của TYM, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của TYM và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính

Theo đây, Tổng Giám đốc phê chuẩn các Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 32. Các Báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của TYM tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của TYM cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tổ chức Tài chính vi mô tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc


Phạm Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Số: 250325.053/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tỉnh Thương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tỉnh Thương được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc TYM chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của TYM theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các Tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của TYM có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của TYM liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của TYM. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tỉnh Thương tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2888-2025-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A	TÀI SẢN	100			
I	Tiền	110	3	295.461.266.537	126.177.219.399
1	Tiền mặt	111	3.1	5.192.148	1.542.883
2	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	113	3.2	295.456.074.389	126.175.676.516
II	Các khoản đầu tư	120	4	244.000.000.000	290.600.000.000
III	Các khoản cho vay	130	5	2.752.293.337.651	2.722.519.587.636
1	Cho vay	131		2.765.790.787.391	2.736.058.189.987
2	Dự phòng rủi ro cho vay	139		(13.497.449.740)	(13.538.602.351)
IV	Tài sản cố định	140		43.738.852.091	39.771.032.813
1.	Tài sản cố định hữu hình	141	6	36.925.448.130	31.617.340.884
a	Nguyên giá TSCĐ	142		53.755.323.904	46.421.217.224
b	Hao mòn TSCĐ	143		(16.829.875.774)	(14.803.876.340)
2	Tài sản cố định vô hình	147	7	6.813.403.961	8.153.691.929
a	Nguyên giá TSCĐ	148		15.312.098.000	15.312.098.000
b	Hao mòn TSCĐ	149		(8.498.694.039)	(7.158.406.071)
V	Tài sản khác	150	8	1.289.216.280	1.601.008.423
1	Chi phí trả trước	151		1.289.216.280	1.503.058.423
2	Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố	152		-	97.950.000
VI	Các khoản phải thu	160	9	27.188.707.492	30.460.360.866
1	Lãi và phí phải thu	162		16.125.516.126	18.090.077.566
2	Phải thu khác	164		11.063.191.366	12.370.283.300
VII	Hàng tồn kho	170	10	564.323.067	615.685.118
1	Công cụ, dụng cụ	171		142.805.915	158.630.449
2	Vật liệu	172		421.517.152	457.054.669
VIII	Xây dựng cơ bản dở dang	180	11	5.536.365.585	836.398.614
TỔNG TÀI SẢN CÓ				3.370.072.068.703	3.212.581.292.869

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
				VND	VND
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		2.760.902.781.045	2.648.505.669.797
I	Vay cá nhân, các tổ chức tín dụng, tổ chức khác	210	12	461.606.230.000	91.606.230.000
II	Tiền gửi của khách hàng	220	13	2.188.306.101.475	2.434.272.143.394
III	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	240	14	7.046.283.094	3.160.337.328
IV	Phải trả người lao động	250	15	44.588.879.568	47.390.412.413
V	Các khoản phải trả	270		34.760.764.675	52.383.357.556
1	Các khoản phải trả bên ngoài	271	16	4.608.691.680	4.608.691.680
2	Lãi và phí phải trả	272	17	19.291.656.920	37.025.093.313
3	Phải trả khác	274	18	10.860.416.075	10.749.572.563
a	Chi phí phải trả	274b		2.046.083.460	1.335.004.263
b	Phải trả khác	274c		8.814.332.615	9.414.568.300
VI	Quỹ của Tổ chức tài chính vi mô	290	19	24.594.522.233	19.693.189.106
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	291		829.725.028	217.391.897
2	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	292		23.764.797.205	19.475.797.209
C	VỐN CHỦ SỞ HỮU	300		609.169.287.658	564.075.623.072
I	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	310	20	211.724.785.269	211.724.785.269
II	Quỹ đầu tư phát triển	330		221.958.107.426	195.423.798.801
III	Quỹ dự phòng tài chính	340		63.401.527.411	55.612.366.570
IV	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	350		27.317.644.441	23.423.064.020
V	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	360		84.767.223.111	77.891.608.412
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	400		3.370.072.068.703	3.212.581.292.869

Người lập biểu

Nguyễn Cẩm Ly

Kế toán trưởng

Lê Thị Lan Hương

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thùy Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
				VND	VND
1	Doanh thu từ hoạt động tín dụng	01	21	475.205.675.034	477.129.913.514
2	Chi phí hoạt động tín dụng	02	22	81.939.627.138	125.430.881.999
I	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động tín dụng	03		393.266.047.896	351.699.031.515
3	Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	04		-	-
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05		39.990.605.109	38.150.938.058
II	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	23	(39.990.605.109)	(38.150.938.058)
5	Doanh thu từ hoạt động khác	07		153.762.620	393.655.371
6	Chi phí hoạt động khác	08		132.426.602	403.305.568
III	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác	09	24	21.336.018	(9.650.197)
IV	Chi phí quản lý	10	25	249.915.599.602	218.125.467.955
7	Doanh thu khác	11		2.593.673.027	4.151.893.163
8	Chi phí khác	12		3.679.705.691	4.431.358.404
V	Lợi nhuận khác	13	26	(1.086.032.664)	(279.465.241)
VI	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng	14		102.295.146.539	95.133.510.064
VII	Chi phí dự phòng	15		10.615.389	1.175.031.765
VIII	Tổng lợi nhuận trước thuế	16		102.284.531.150	93.958.478.299
IX	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	17	27	17.517.308.039	16.066.869.887
X	Lợi nhuận sau thuế	18		84.767.223.111	77.891.608.412

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Ly

Kế toán trưởng



Lê Thị Lan Hương

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thùy Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		477.170.236.474	473.684.502.088
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(99.673.063.531)	(108.870.412.007)
3	Tiền chi cho hoạt động dịch vụ	04		(40.042.373.109)	(38.150.938.058)
4	Tiền chi trả cho người lao động	06		(170.495.104.129)	(146.879.684.108)
5	Thuế TNDN đã nộp	07		(13.668.335.118)	(16.620.451.755)
6	Tiền thu từ hoạt động khác	08		2.747.435.647	4.542.648.534
7	Tiền chi cho hoạt động khác	09		(81.455.407.975)	(69.507.338.843)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	20		74.583.388.259	98.198.325.851
Những thay đổi về tài sản hoạt động					
8	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay	21		(29.732.597.404)	(174.918.214.987)
9	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	22		-	-
10	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	23		1.670.246.128	(5.332.870.627)
Những thay đổi về công nợ hoạt động					
11	Tăng/(Giảm) các khoản tiền vay các tổ chức tín dụng	25		370.000.000.000	(380.813.935.000)
12	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	26		(245.966.041.919)	478.697.338.689
13	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	27		146.351.127	(2.556.351.220)
14	Chi từ các quỹ	28		(35.983.225.402)	(30.740.209.316)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30		134.718.120.789	(17.465.916.610)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	31		(12.034.073.651)	122.723.691
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	32		-	(340.000)
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	35		(12.034.073.651)	122.383.691
III	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		122.684.047.138	(17.343.532.919)
IV	Tiền và tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	60		416.777.219.399	434.120.752.318
V	Tiền và tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	70	28	539.461.266.537	416.777.219.399

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Ly

Lê Thị Lan Hương

Phạm Thị Thùy Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương là tổ chức tài chính vi mô được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 181/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 17/08/2010, được sửa đổi theo Quyết định số 1145/QĐ-NHNN ngày 22/05/2013 về việc thay đổi tên của Tổ chức tài chính quy mô nhỏ trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tình Thương, Quyết định số 1462/QĐ-NHNN ngày 28/06/2013 về việc thay đổi mức vốn điều lệ của Tổ chức tài chính quy mô nhỏ trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tình Thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 0104971045 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 12/05/2022.

Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương (TYM) có thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 181/GP-NHNN ngày 17/08/2010.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 135.765.912.008 VND (Một trăm ba mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi lăm triệu, chín trăm mười hai nghìn, không trăm lẻ tám đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương có trụ sở chính tại số nhà 20, đường Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31/12/2024, TYM có một (01) Trụ sở chính, hai mươi hai (22) chi nhánh và năm mươi (50) phòng giao dịch (01/01/2024: một (01) Trụ sở chính, hai mươi hai (22) chi nhánh và năm mươi (50) phòng giao dịch) với tên gọi và địa chỉ các chi nhánh như sau:

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Diễn Châu, Nghệ An	Khối 2, thị trấn Diễn Châu, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An
2	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Đô Lương, Nghệ An	Khối 4, thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An
3	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Khu dân cư phía Bắc, thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương
4	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Hải Hậu, Nam Định	Số nhà 329, Tổ dân phố số 3, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định
5	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Hưng Nguyên, Nghệ An	Khối 3, thị trấn Hưng Nguyên - huyện Hưng Nguyên - tỉnh Nghệ An
6	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	Số 372 Nguyễn Lương Bằng, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
7	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Mê Linh, Hà Nội	Trung tâm chính trị huyện Mê Linh, khu hành chính huyện Mê Linh, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội
8	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Nam Trực, Nam Định	Đường vàng B, Tổ dân phố 11, thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
9	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Nghi Lộc, Nghệ An	Khối 6, thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
10	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Vĩnh Phúc, tỉnh Vĩnh Phúc	Số 25, đường Hoàng Quốc Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
11	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Quỳnh Lưu, Nghệ An	Trụ sở cũ của trung tâm văn hóa - thể dục thể thao huyện Quỳnh Lưu, Khối 3, thị trấn Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
12	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Sóc Sơn, Hà Nội	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Sóc Sơn, số 11 đường Đa Phúc, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
13	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Tổ dân phố Du Tân, Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên
14	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Số 78 khu phố 2, thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa
15	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh	Số 02, đường Nguyễn Đăng Sờ, phường Tiễn Ninh Vệ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
16	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định	Số 70 đường Trần Phú, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
17	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Việt Trì, Phú Thọ	Phố Tân Việt, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
18	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Ý Yên, Nam Định	Khu đô thị mới, thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
19	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Hải Phòng	Số 15 đường Đà Nẵng, phường Thủy Đường, thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
20	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Bắc Giang, số 72 đường Hùng Vương, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
21	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Tổ dân phố số 6, thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình
22	Tổ chức tài chính vi mô TNHH một thành viên Tình Thương - Chi nhánh Nam Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Tiểu khu 5, phường Hải Hòa, Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TYM có 615 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TYM có 601 người).

Các hoạt động chính của TYM trong năm bao gồm:

- Hoạt động cấp tín dụng;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác, bao gồm: nhận tiền gửi (tiết kiệm bắt buộc, tiền gửi tự nguyện); vay vốn (vay vốn của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam, vay vốn của các cá nhân và tổ chức nước ngoài khi được NHNN Việt Nam cho phép); tiếp nhận vốn ủy thác theo các chương trình dự án của Chính phủ, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; hoạt động khác (mở tài khoản và gửi tiền tại NHNN Việt Nam, các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác); nhận ủy thác cho vay vốn, ủy thác và nhận ủy thác các hoạt động khác có liên quan đến lĩnh vực tài chính quy mô nhỏ theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam;
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác, bao gồm: cung ứng một số dịch vụ thanh toán như sau: chuyển tiền, thu hộ, chi hộ cho khách hàng tài chính quy mô nhỏ;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm, bao gồm: làm đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về bảo hiểm và các lĩnh vực khác liên quan đến hoạt động tài chính quy mô nhỏ; và
- Hoạt động quản lý quỹ, bao gồm: thực hiện dịch vụ tư vấn hỗ trợ cho khách hàng trong việc quản lý và sử dụng đồng vốn hiệu quả.

2 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 . Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của TYM bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hướng dẫn kế toán áp dụng cho Tổ chức tài chính vi mô theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính; TYM áp dụng hệ thống tài khoản kế toán đối với Tổ chức tài chính vi mô theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính và Thông tư số 31/2019/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho Tổ chức tài chính vi mô.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán

TYM đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của TYM được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

Các Báo cáo tài chính của các chi nhánh hạch toán phụ thuộc được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính của Trụ sở chính và sử dụng chính sách kế toán nhất quán.

Các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính được tính bằng cách tổng hợp chỉ tiêu tương ứng của Trụ sở chính và các báo cáo tài chính của các chi nhánh trực thuộc.

Đối với các quan hệ giao dịch nội bộ giữa Trụ sở chính với các chi nhánh trực thuộc hoặc giữa các chi nhánh trực thuộc với nhau được loại trừ ở các chỉ tiêu tương ứng trên các báo cáo tài chính.

2.4 . Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của TYM áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoại trừ:

Thay đổi về chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngày 28 tháng 06 năm 2024, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 14/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có của tổ chức tài chính vi mô ("Thông tư 14"). Thông tư 14 có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 08 năm 2024, thay thế Thông tư số 15/2010/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay trong hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ ("Thông tư 15"). Bên cạnh đó, ngày 11 tháng 07 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"), có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 07 năm 2024. Các thay đổi chủ yếu của Thông tư 14 và Nghị định 86 so với quy định của Thông tư 15 như sau:

- Sửa đổi quy định về thời điểm, trình tự phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, theo đó, ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, tổ chức tài chính căn cứ quy định của Nghị định 86 để thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề;
- Bổ sung một số quy định về cách xác định giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro.

TYM áp dụng phi hồi tố các thay đổi của Thông tư 14 và Nghị định 86.

2.5 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Ước tính kế toán

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Tổng Giám đốc TYM đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của TYM và nhận thấy TYM có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của TYM. Do vậy, các Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định TYM hoạt động liên tục.

2.6 . Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ là tỷ giá mua, bán thực tế thỏa thuận trên hợp đồng mua, bán ngoại tệ;
- Tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam để hạch toán bên Nợ (Ghi Nợ) các tài khoản phản ánh tài sản bằng ngoại tệ; hạch toán bên Có (Ghi Có) các tài khoản phản ánh nợ phải trả bằng ngoại tệ; hạch toán vào các tài khoản phản ánh doanh thu, tài khoản phản ánh vốn chủ sở hữu (nếu có), tài khoản phản ánh chi phí là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngân hàng thương mại mà TYM thường xuyên có giao dịch do TYM tự xác định (sau đây gọi tắt là tỷ giá giao ngay) tại ngày nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- Tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam để hạch toán bên có (Ghi Có) các tài khoản phản ánh tài sản bằng ngoại tệ; hạch toán bên Nợ (Ghi Nợ) các tài khoản phản ánh nợ phải trả bằng ngoại tệ là tỷ giá bình quân gia quyền. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị (theo đồng Việt Nam) của từng khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ chia cho số lượng nguyên tệ thực có tại từng thời điểm.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm tại ngân hàng thương mại mà TYM thường xuyên có giao dịch (do TYM tự xác định).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.7 . Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

TYM mở tài khoản thanh toán tại các ngân hàng thương mại.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

TYM không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác.

2.8 . Các khoản cho vay khách hàng

Khách hàng của TYM thuộc các đối tượng sau:

- Cá nhân là hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Chính phủ;
- Cá nhân có thu nhập thấp bao gồm:
 - + Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, người lao động tự do làm việc không trên cơ sở thuê mướn theo thỏa thuận lao động ở khu vực đô thị có mức thu nhập bình quân tối đa 09 triệu đồng/tháng tại thời điểm đề nghị vay vốn.
 - + Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, người lao động tự do làm việc không trên cơ sở thuê mướn theo thỏa thuận lao động ở khu vực nông thôn có mức thu nhập bình quân tối đa 07 triệu đồng/tháng tại thời điểm đề nghị vay vốn;
- Doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của Chính phủ.

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên Bảng cân đối kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

TYM phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư số 14 và Nghị định 86, theo đó, TYM thực hiện phân loại nợ theo 5 nhóm như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ mất vốn và Nợ có khả năng mất vốn.*

Dự phòng rủi ro tín dụng

TYM thực hiện mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động theo hướng dẫn của Nghị định 86. Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo tháng và được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	2%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	25%
4	Nợ nghi ngờ mất vốn	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,5% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Xử lý nợ xấu

TYM sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nợ nhóm 5;
- Khách hàng là cá nhân bị thương tật vĩnh viễn không còn khả năng lao động tạo thu nhập.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà TYM phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong, không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

2.12 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí trả trước về thuê văn phòng làm việc phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Công cụ, dụng cụ, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn, phân bổ tối đa không quá 3 năm;
- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Tiền vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

2.15 . Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Báo cáo tài chính.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê văn phòng phải trả, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của TYM sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Quy chế Quản lý Tài chính và phù hợp với quy định của Thông tư số 18/2018/TT-BTC ngày 12/02/2018. Theo đó, lợi nhuận của TYM sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật được phân phối như sau:

- Trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của TYM.
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính.
- Lợi nhuận còn lại phân phối như sau:
 - + Trích tối đa 50% vào quỹ đầu tư phát triển.
 - + Trích hỗ trợ các hoạt động phong trào và phúc lợi của Trung ương Hội, bằng 0,21% trên dư nợ vốn đủ tiêu chuẩn.
- Lợi nhuận còn lại:
 - + Trích lập các quỹ khác theo quy chế tài chính của TYM và phù hợp với các quy định của pháp luật.

2.19 . Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi thu được tiền.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu của khoản nợ này được thoái thu, ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi thu được tiền.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và TYM thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

TYM hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 17% đối với doanh thu chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Các báo cáo thuế của TYM sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.21 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.22 . Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính chỉ khi TYM có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và TYM dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên liên quan của TYM bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của TYM;
- Vợ, chồng, cha (bao gồm cả cha nuôi, cha dượng, cha chồng, cha vợ); mẹ (bao gồm cả mẹ nuôi, mẹ kế, mẹ chồng, mẹ vợ); con (bao gồm cả con nuôi, con rể, con dâu, con riêng của chồng hoặc vợ); anh, chị, em (bao gồm cả anh, chị, em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, anh rể, chị dâu, em rể, em dâu) của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn sở hữu từ 5% vốn điều lệ có quyền biểu quyết trở lên của TYM.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của TYM chủ yếu là cho vay và gửi tiền tại các ngân hàng thương mại; hoạt động dịch vụ có doanh thu dưới 10%/ tổng doanh thu TYM. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của TYM phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên TYM không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . Tiền

3.1 . Tiền mặt

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	5.192.148	1.542.883
	5.192.148	1.542.883

3.2 . Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	295.411.906.181	126.131.499.893
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	44.168.208	44.176.623
	295.456.074.389	126.175.676.516

4 . Các khoản đầu tư

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND (i)	244.000.000.000	290.600.000.000
	244.000.000.000	290.600.000.000

(i): Tại ngày 31/12/2024 các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại có lãi suất từ 4,70%/ năm đến 5,00%/năm.

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	244.000.000.000	290.600.000.000
	244.000.000.000	290.600.000.000

5 . Các khoản cho vay

5.1 . Cho vay khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cho vay trực tiếp bằng nguồn vốn hoạt động của TYM				
- Cho vay khách hàng Tài chính vi mô	2.718.041.528.391	2.704.833.768.351	2.623.063.434.987	2.610.100.301.371
- Cho vay khách hàng khác	47.749.259.000	47.459.569.300	112.994.755.000	112.419.286.265
	2.765.790.787.391	2.752.293.337.651	2.736.058.189.987	2.722.519.587.636

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.765.740.547.391	2.735.947.152.000
Nợ cần chú ý	27.084.000	74.881.987
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	36.156.000
Nợ có khả năng mất vốn	23.156.000	-
	2.765.790.787.391	2.736.058.189.987

Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	1.515.591.616.391	1.779.437.615.987
Nợ trung hạn	1.250.199.171.000	956.620.574.000
	2.765.790.787.391	2.736.058.189.987

5.2 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024	
	VND	VND	
Dự phòng cụ thể	(22.739.428)	(21.398.207)	
Dự phòng chung	(13.474.710.312)	(13.517.204.144)	
	(13.497.449.740)	(13.538.602.351)	
Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:			
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng
	VND	VND	VND
Năm nay			
Số dư đầu năm	(21.398.207)	(13.517.204.144)	(13.538.602.351)
(Dự phòng rủi ro trích lập trong năm)/ Hoàn nhập dự phòng trong năm	(53.109.221)	42.493.832	(10.615.389)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	51.768.000	-	51.768.000
Số dư cuối năm	(22.739.428)	(13.474.710.312)	(13.497.449.740)
Năm trước			
Số dư đầu năm	(7.022.375)	(12.356.548.211)	(12.363.570.586)
(Dự phòng rủi ro trích lập trong năm)/ Hoàn nhập dự phòng trong năm	(14.375.832)	(1.160.655.933)	(1.175.031.765)
Số dư cuối năm	(21.398.207)	(13.517.204.144)	(13.538.602.351)

7 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm nay:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.525.130.000	12.623.500.000	163.468.000	15.312.098.000
Số dư cuối năm	2.525.130.000	12.623.500.000	163.468.000	15.312.098.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	791.024.609	6.222.776.237	144.605.225	7.158.406.071
- Khấu hao trong năm	42.759.996	1.286.748.672	10.779.300	1.340.287.968
Số dư cuối năm	833.784.605	7.509.524.909	155.384.525	8.498.694.039
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.734.105.391	6.400.723.763	18.862.775	8.153.691.929
Tại ngày cuối năm	1.691.345.395	5.113.975.091	8.083.475	6.813.403.961

Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.607.575.000	2.607.575.000

8 . Tài sản khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ	1.289.216.280	1.503.058.423
Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố	-	97.950.000
	1.289.216.280	1.601.008.423

9 . Các khoản phải thu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi và phí phải thu	16.125.516.126	18.090.077.566
- Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam	694.904.109	702.912.877
- Lãi phải thu từ hoạt động cho vay	15.430.612.017	17.387.164.689
Phải thu khác	11.063.191.366	12.370.283.300
- Phải thu tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	67.220.000	24.680.000
- Các khoản phải thu khác	10.995.971.366	12.345.603.300
	27.188.707.492	30.460.360.866

10 . Hàng tồn kho

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	142.805.915	158.630.449
Vật liệu	421.517.152	457.054.669
	564.323.067	615.685.118

11 . Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	5.536.365.585	829.328.614
- Đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin cho hệ thống Corebanking	5.536.365.585	382.880.912
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	446.447.702
- Dự án xây dựng trụ sở làm việc chi nhánh Đô Lương	-	446.447.702
Nâng cấp phần mềm	-	7.070.000
	5.536.365.585	836.398.614

12 . Vay cá nhân, các tổ chức tín dụng, tổ chức khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay các Tổ chức tín dụng	403.000.000.000	-
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	121.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	282.000.000.000	-
Vay các Tổ chức khác	58.606.230.000	91.606.230.000
Netri Fundacion Privada	11.752.500.000	11.752.500.000
Rabo Rural Fund	-	12.000.000.000
Stichting Cordaid	-	21.000.000.000
Symbiotics Sicav	46.853.730.000	46.853.730.000
	461.606.230.000	91.606.230.000

Chi tiết các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của TYM như sau:

Tổ chức cho vay	Số hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức bảo đảm
Netri Fundacion Privada	8833 VN	VND	7,40%	24 tháng	Không có tài sản bảo đảm
Symbiotics Sicav	8794VN	VND	7,40%	24 tháng	Không có tài sản bảo đảm
Symbiotics Sicav	9010VN	VND	8,00%	24 tháng	Không có tài sản bảo đảm
Symbiotics Sicav	9016VN	VND	8,00%	24 tháng	Không có tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	20241227/HĐCV/SEA BANK-TYM	VND	6,50%	82 ngày	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 23.2024/HĐTG/SEABANK-TYM ký ngày 20/12/2024
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	20241230/HĐCV/SEA BANK-	VND	6,50%	88 ngày	Không có tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	20241216/HĐCV/SEA BANK-	VND	6,30%	88 ngày	Không có tài sản bảo đảm

Tổ chức cho vay	Số hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	20241212/HĐCV/SEA BANK-	VND	6,30%	03 tháng	Không có tài sản bảo đảm
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	BNPPHN-001-24-ST	VND	6,45%	04 tháng	Không có tài sản bảo đảm
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	BNPPHN-001-24-ST	VND	6,70%	04 tháng	Không có tài sản bảo đảm

13 . Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	2.188.306.101.475	2.434.272.143.394
- Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc	403.151.427.168	659.174.726.905
- Tiền gửi tiết kiệm tự nguyện	1.715.271.902.765	1.705.509.807.801
- Tiền gửi tự nguyện	69.882.771.542	69.587.608.688
	2.188.306.101.475	2.434.272.143.394

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi của cá nhân	2.118.423.329.933	2.364.684.534.706
Tiền gửi của tổ chức khác	69.882.771.542	69.587.608.688
	2.188.306.101.475	2.434.272.143.394

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
I. Thuế				
1. Thuế GTGT	41.243.990	94.069.949	(91.939.511)	43.374.428
2. Thuế TNDN	2.903.119.887	17.518.773.269	(13.668.335.118)	6.753.558.038
3. Thuế TNCN	159.326.074	3.124.536.661	(3.034.512.107)	249.350.628
4. Thuế nhà thầu	56.647.377	352.277.351	(408.924.728)	-
5. Các loại thuế khác	-	106.864.684	(106.864.684)	-
	3.160.337.328	21.196.521.914	(17.310.576.148)	7.046.283.094

Quyết toán thuế của TYM sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Phải trả người lao động

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản tiền lương, tiền thưởng	44.588.879.568	47.390.412.413
	44.588.879.568	47.390.412.413

16 . Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ tương trợ thành viên	4.608.691.680	4.608.691.680
	4.608.691.680	4.608.691.680

17 . Lãi và phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	16.176.133.364	34.966.645.883
Lãi phải trả cho tiền vay	3.115.523.556	2.058.447.430
	19.291.656.920	37.025.093.313

18 . Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí phải trả	2.046.083.460	1.335.004.263
- Chi phí phải trả khác	2.046.083.460	1.335.004.263
Phải trả khác	8.814.332.615	9.414.568.300
- Phải trả kinh phí công đoàn	44.787.020	44.857.720
- Phải trả Hội Phụ nữ các cấp	8.695.413.631	9.302.541.080
- Phải trả khác	74.131.964	67.169.500
	10.860.416.075	10.749.572.563

19 . Các Quỹ của TYM

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	829.725.028	217.391.897
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23.764.797.205	19.475.797.209
	24.594.522.233	19.693.189.106

20. Vốn chủ sở hữu	Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn chủ sở hữu khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (iii)		Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
20.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:	Số dư đầu năm trước	135.765.912.008		65.879.964.866	-	175.327.759.647	48.512.378.912	19.873.070.191	70.999.876.584	516.358.962.208
	Lãi trong năm trước	-		-	-	-	-	-	77.891.608.412	77.891.608.412
	Thay đổi khác (i)	-		10.078.908.395	(10.078.908.395)	-	-	-	-	-
	Phân phối lợi nhuận năm trước	-		-	30.174.947.549	7.099.987.658	3.549.993.829	(70.999.876.584)	(30.174.947.548)	-
	Số dư đầu năm nay	135.765.912.008		75.958.873.261	195.423.798.801	55.612.366.570	23.423.064.020	77.891.608.412	564.075.623.072	
	Lãi trong năm nay	-		-	-	-	-	84.767.223.111	84.767.223.111	
	Phân phối lợi nhuận năm nay (ii)	-		-	26.534.308.625	7.789.160.841	3.894.580.421	(77.891.608.412)	(39.673.558.525)	
	Số dư cuối năm nay	135.765.912.008		75.958.873.261	221.958.107.426	63.401.527.411	27.317.644.441	84.767.223.111	609.169.287.658	

(i): Kết chuyển nguồn hình thành tài sản dự án: Xây dựng trụ sở làm việc của TYM - chi nhánh thành phố Bắc Ninh theo Quyết định Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành số 2120/QĐ-ĐCT ngày 22/06/2023 của Đoàn chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

(ii): Phân phối lợi nhuận theo quy chế tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 165/QĐ-TYM ngày 31/12/2018 và Quyết định số 07/HĐTV-TYM ngày 28/12/2022, Quyết định số 15/QĐ-HĐTV-TYM ngày 02/11/2023 về việc Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy chế tài chính áp dụng tại TYM:

Lợi nhuận sau thuế năm 2023	Tỷ lệ %	Số tiền	
		VND	VND
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00	77.891.608.412	
- Trích quỹ dự phòng tài chính	10,00	3.894.580.421	
		7.789.160.841	
Lợi nhuận còn lại sau khi trích hai quỹ trên		66.207.867.150	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	40,00	26.534.308.625	
- Trích hỗ trợ các hoạt động phong trào và phúc lợi của Trung ương Hội		5.608.967.818	
- Trích quỹ khen thưởng cán bộ		16.855.504.077	
- Trích quỹ phúc lợi		16.855.504.077	
- Trích quỹ thưởng ban điều hành		353.582.553	

20. Vốn chủ sở hữu

(iii): Ngày 25/02/2025 TYM đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Quyết định số 22/HĐTV ngày 25/02/2025 về việc phân bổ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2024		84.767.223.111
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00	4.238.361.156
- Trích quỹ dự phòng tài chính	10,00	8.476.722.311
Lợi nhuận còn lại sau khi trích hai quỹ trên		72.052.139.644
- Trích quỹ đầu tư phát triển	Tối đa 50%	28.964.904.830
- Trích hỗ trợ các hoạt động phong trào và phúc lợi của Trung ương Hội		5.568.381.103
- Trích quỹ khen thưởng cán bộ		18.547.761.725
- Trích quỹ phúc lợi		18.547.761.725
- Trích quỹ thưởng ban điều hành		423.330.261

20.2 . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	135.765.912.008	64,12	135.765.912.008	64,12
Vốn điều lệ được hình thành từ Quỹ đầu tư phát triển	30.774.451.177	14,54	30.774.451.177	14,54
Vốn chủ sở hữu khác	45.184.422.084	21,34	45.184.422.084	21,34
	211.724.785.269	100,00	211.724.785.269	100,00

21 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	15.712.889.456	14.470.434.812
Thu nhập lãi cho vay	454.201.838.578	457.939.775.746
Thu khác từ hoạt động tín dụng	5.290.947.000	4.719.702.956
	475.205.675.034	477.129.913.514

22 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	69.481.148.030	98.059.031.278
Trả lãi tiền vay	9.825.532.768	25.279.576.721
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	2.630.841.000	2.080.615.000
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.105.340	11.659.000
	81.939.627.138	125.430.881.999

23 . Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lỗ thuần từ dịch vụ khác	(39.990.605.109)	(38.150.938.058)
- Chi về dịch vụ khác	(39.990.605.109)	(38.150.938.058)
+ Chi phí hoa hồng	(38.261.509.325)	(36.331.385.593)
+ Chi phí dịch vụ viễn thông	(682.169.255)	(786.730.548)
+ Chi khác	(1.046.926.529)	(1.032.821.917)
	(39.990.605.109)	(38.150.938.058)

24 . Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động khác	153.762.620	393.655.371
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	89.112.766	384.238.709
- <i>Thu khác</i>	64.649.854	9.416.662
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(132.426.602)	(403.305.568)
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	(132.426.602)	(403.305.568)
	21.336.018	(9.650.197)

25 . Chi phí hoạt động

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	314.320.657	387.791.172
Chi phí cho nhân viên	167.693.571.284	151.335.358.258
- <i>Chi lương và phụ cấp</i>	141.654.868.116	128.222.202.281
- <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	11.612.676.797	10.812.551.689
- <i>Chi mua bảo hiểm tai nạn con người</i>	2.610.000	7.560.000
- <i>Chi trang phục giao dịch và bảo hộ lao động</i>	2.723.250.000	1.191.361.000
- <i>Chi ăn ca</i>	7.919.850.000	7.641.080.000
- <i>Chi y tế</i>	877.008.950	859.316.100
- <i>Chi khác cho nhân viên</i>	2.903.307.421	2.601.287.188
Chi về tài sản	8.728.370.057	6.902.419.481
- <i>Chi khấu hao tài sản cố định</i>	2.155.287.398	2.114.194.826
- <i>Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản</i>	1.780.190.586	1.002.819.478
- <i>Mua sắm, sửa chữa công cụ, dụng cụ</i>	4.743.248.281	3.741.129.837
- <i>Chi bảo hiểm tài sản</i>	22.722.350	33.379.017
- <i>Chi khác về tài sản</i>	26.921.442	10.896.323
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	73.179.337.604	59.499.899.044
Trong đó:		
- <i>Chi vật liệu, giấy in</i>	2.562.013.533	2.164.385.668
- <i>Công tác phí</i>	16.075.037.530	13.219.913.982
- <i>Chi trả tiền điện, tiền nước, vệ sinh văn phòng</i>	3.205.007.855	3.003.501.276
- <i>Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết, giao dịch đối ngoại</i>	16.826.422.805	14.461.965.824
- <i>Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại</i>	1.192.951.563	1.070.746.228
	249.915.599.602	218.125.467.955

26 . Lợi nhuận khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động khác	2.593.673.027	4.151.893.163
- <i>Thu khác</i>	2.593.673.027	4.151.893.163
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(3.679.705.691)	(4.431.358.404)
- <i>Chi cho công tác đảng, đoàn thể</i>	(211.739.960)	(139.076.882)
- <i>Chi công tác xã hội</i>	(3.089.885.571)	(4.024.080.783)
- <i>Chi nộp phạt vi phạm hành chính</i>	(1.989.000)	(19.500.000)
- <i>Chi khác</i>	(376.091.160)	(248.700.739)
	(1.086.032.664)	(279.465.241)

27 . Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	102.284.531.150	93.958.478.299
Các khoản mục điều chỉnh:		
Cộng:	758.457.318	552.521.044
- <i>Chi phí không được trừ</i>	758.457.318	552.521.044
2. Thu nhập tính thuế TNDN	103.042.988.468	94.510.999.343
3. Thuế suất thuế TNDN	17%	17%
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập tính thuế x Thuế suất)	17.517.308.039	16.066.869.887
5. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	17.517.308.039	16.066.869.887
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.903.119.887	3.456.701.755
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	(13.668.335.118)	(16.620.451.755)
- Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	1.465.230	-
6. Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	6.753.558.038	2.903.119.887

28 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	5.192.148	1.542.883
Tiền gửi tại các TCTD khác (<i>gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng</i>)	539.456.074.389	416.775.676.516
	539.461.266.537	416.777.219.399

29 . Giao dịch với bên liên quan

TYM có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư với các bên liên quan như sau:

Số dư của TYM với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi tự nguyện từ các bên liên quan		10.000.000.000	10.000.000.000
- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Chủ sở hữu	10.000.000.000	10.000.000.000
Lãi phải trả cho tiền gửi		173.331.506	270.586.301
- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Chủ sở hữu	173.331.506	270.586.301
Phí hoa hồng phải trả		8.765.579.731	8.695.413.631
- Hội Phụ nữ các cấp	Bên liên quan của Chủ sở hữu	8.765.579.731	8.695.413.631

Các giao dịch trong năm với Bên liên quan như sau

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phí hoa hồng		38.101.113.225	36.179.926.052
- Hội Phụ nữ các cấp	Bên liên quan của Chủ sở hữu	38.101.113.225	36.179.926.052
Chi phí lãi tiền gửi		518.167.121	565.792.693
- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Chủ sở hữu	518.167.121	565.792.693

30 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Quyết định số 22/HĐTV ngày 25/02/2025 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 được công bố tại Thuyết minh số 20 không làm ảnh hưởng đến các số liệu được trình bày trên báo cáo này.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Các rủi ro tài chính chủ yếu mà TYM phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản lý rủi ro tín dụng, TYM thực hiện các biện pháp sau:

- Thiết lập giới hạn tín dụng đối với mỗi khách hàng, nhóm khách hàng cũng như giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu vốn;

- Xây dựng các quy trình xét duyệt tín dụng, theo dõi tín dụng cho phép phát hiện sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng;
- Phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng;
- Tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp thông qua việc ban hành và thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay;
- Phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất có thể xuất phát từ hoạt động huy động vốn, cho vay và các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn.

Để quản lý rủi ro lãi suất, TYM thực hiện các biện pháp sau:

- Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc, cân đối nguồn vốn của TYM và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Đối với hoạt động cho vay, TYM xác định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đảm bảo mục tiêu hoạt động, khả năng cạnh tranh và thực hiện có hiệu quả kinh doanh của TYM.
- Đối với các khoản tiền gửi, căn cứ vào diễn biến lãi suất thị trường và khả năng cân đối nguồn, TYM sẽ đưa ra các quyết định đầu tư cho phù hợp trên cơ sở đảm bảo các mục tiêu hoạt động của TYM.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro TYM gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi TYM có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, TYM chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của TYM, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai.

32 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Cẩm Ly

Kế toán trưởng

Lê Thị Lan Hương

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thùy Linh